

Số: 1339^A QĐ-ĐHHVN-CTSV

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí kỳ 1 năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-HĐT ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét miễn, giảm học phí kỳ 1 năm học 2022-2023 cho 131 sinh viên (có danh sách kèm theo).

Tổng số tiền: **771.100.000 đồng**

Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi một triệu, một trăm ngàn đồng chẵn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các phòng: TC-HC, Đào tạo, CTSV, KH-TC, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, CTSV.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Minh Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022-2023(Kèm theo Quyết định số : 1339/QĐ-ĐHHVN-CTSV, ngày 19 tháng 10 năm 2022)

(ĐVT: Đồng)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	TÊN ĐỐI TƯỢNG	MIỄN GIẢM (%)	Mức thu học phí trường (đồng/tín chỉ)		Mức học phí miễn giảm (đồng/tháng)	Kinh phí đề nghị cấp bù 5 tháng/ 1 kỳ
					Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	83253	Trương Thị Thanh Huệ	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
2	84429	Phạm Văn Phúc	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
3	83778	Ngô Phúc Lộc	Con người NCDHH L2	100	410.000		1.450.000	7.250.000
4	84321	Bùi Thị Hồng Nhung	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
5	84426	Nguyễn Xuân Phúc	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	50	410.000		1.200.000	3.000.000
6	85243	Phạm Huyền Trang	Con người NCDHH L2	100	410.000		1.250.000	6.250.000
7	83977	Đỗ Nhật Minh	Con người tai nạn lao động	50	410.000		1.450.000	3.625.000
8	83802	Đỗ Ngọc Long	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
9	84461	Nguyễn Hoàng Phương	Con BB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
10	83366	Vũ Thu Hương	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	50	410.000		1.200.000	3.000.000
11	82345	Trần Văn Bình	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
12	83775	Vũ Thị Thanh Loan	Con BB 61% trở lên	100	410.000		1.200.000	6.000.000
13	85078	Nguyễn Thị Ngọc Thương	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
14	85622	Trịnh Văn Xuân	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
15	82059	Đỗ Hoàng Anh	Con TB 61% trở lên	100	410.000		1.200.000	6.000.000
16	84924	Nguyễn Phương Thảo	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
17	85246	Phạm Thị Quỳnh Trang	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100	410.000		1.250.000	6.250.000
18	82439	Lê Mạnh Cường	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
19	85586	Hoàng Phi Vũ	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
20	83285	Trần Huy Hùng	Con người tai nạn lao động	50	410.000		1.450.000	3.625.000
21	85712	Nguyễn Đình Ngộ	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100	410.000		1.200.000	6.000.000
22	89825	Kiều Quốc Cường	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
23	86087	Phạm Văn Thiên	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
24	86452	Tô Khánh Diệp	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
25	86463	Lê Tiến Đạt	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
26	88949	Lê Thị Lan Hương	Con BB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
27	86340	Nguyễn Anh Sơn	Con người NCDHH L2	100	410.000		1.200.000	6.000.000
28	89201	Trần Anh Đức	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
29	87288	Nguyễn Thị Dung	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
30	88861	Nguyễn Hà Linh	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
31	89156	Lê Huệ Minh	Con BB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
32	89300	Nguyễn Thị Bích	DT Sán diu, Thôn ĐBK	70	410.000		1.200.000	4.200.000
33	88681	Nguyễn Văn Thành Hưng	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
34	88261	Trương Hải Nam	Con người tai nạn lao động	50	410.000		1.450.000	3.625.000
35	87470	Nguyễn Đình Chính	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000

HÔNG
RƯỜNG
AI HỌC
ANG HẢI
T NAM

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	TÊN ĐỐI TƯỢNG	MIỄN GIẢM (%)	Mức thu học phí trường (đồng/tín chỉ)		Mức học phí miễn giảm (đồng/tháng)	Kinh phí đề nghị cấp bù 5 tháng/ 1 kỳ
					Tiếng Việt	Tiếng Anh		
36	85878	Phạm Quang Huy	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
37	86136	Nguyễn Việt Cường	Con người tai nạn lao động	50	410.000		1.450.000	3.625.000
38	89771	Hoàng Huy Thắng	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
39	86139	Nguyễn Đức Hiệp	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
40	86274	Phạm Tăng Trung Nam	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100	410.000		1.450.000	7.250.000
41	89181	Bùi Đức Mạnh	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
42	89043	Hoàng Thị Phương Hoa	Con liệt sỹ	100	410.000		1.450.000	7.250.000
43	88257	Lý Văn Tuấn	DT Dao, Hộ nghèo	100	410.000		1.200.000	6.000.000
44	86590	Nguyễn Văn An	Con người tai nạn lao động	50	410.000		1.200.000	3.000.000
45	88740	Hoàng Trọng Tuấn	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	50	410.000		1.200.000	3.000.000
46	87926	Dương Hoài Nam	DT Tây, Hộ nghèo	100	410.000		1.250.000	6.250.000
47	91525	Chu Thị Ngọc Hiếu	Con người tai nạn lao động	50	410.000		1.450.000	3.625.000
48	92110	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100	410.000		1.450.000	7.250.000
49	92863	Trần Khánh Duy	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
50	92113	Nguyễn Việt Hoàng	Con BB 61% trở lên	100	410.000		1.450.000	7.250.000
51	91535	Nguyễn Đức Thắng	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100	410.000		1.450.000	7.250.000
52	93124	Đặng Thị Mai Hoa	Con người NCDHH L2	100	410.000		1.250.000	6.250.000
53	94683	Đoàn Đức Thành	Con liệt sỹ	100	410.000		1.200.000	6.000.000
54	92513	Phạm Đình Phúc	Con người NCDHH L2	100	410.000		1.450.000	7.250.000
55	93369	Phạm Nhật Hà	Bản thân tàn tật, khuyết tật	100	410.000		1.250.000	6.250.000
56	93243	Trương Thành Đạt	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
57	93066	Đặng Khánh Duy	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
58	91569	Đoàn Quốc Giang	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
59	91544	Huỳnh Ngọc Hoàn	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
60	91637	Lưu Ngọc Minh	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
61	91671	Trần Công Đức Thái Lai	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
62	91641	Nguyễn Sinh Công	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	50	410.000		1.450.000	3.625.000
63	93436	Phạm Gia Long	Con BB 61% trở lên	100	410.000		1.200.000	6.000.000
64	92373	Nguyễn Thị Hằng	Bản thân tàn tật, khuyết tật	100	410.000		1.200.000	6.000.000
65	93098	Phạm Thị Ly	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
66	90240	Ngô Trọng Đạt	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
67	91664	Lê Xuân Bắc	DT Thổ, Thôn DBKK	70	410.000		1.200.000	4.200.000
68	93220	Phạm Hải Đăng	Con người tai nạn lao động	50	410.000		1.450.000	3.625.000
69	92119	Vũ Công Khải	Bản thân tàn tật, khuyết tật	100	410.000		1.450.000	7.250.000
70	93164	Trần Ngọc Khánh	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
71	91999	Tạ Công Thành	Con người NCDHH L2	100	410.000		1.200.000	6.000.000
72	90399	Phan Duy Hưng	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
73	92767	Nguyễn Minh Thư	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	TÊN ĐỐI TƯỢNG	MIỄN GIẢM (%)	Mức thu học phí trường (đồng/tín chỉ)		Mức học phí miễn giảm (đồng/tháng)	Kinh phí đề nghị cấp bù 5 tháng/ 1 kỳ
					Tiếng Việt	Tiếng Anh		
74	92598	Nguyễn Huy Hải Thành	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
75	94085	Trần Bá Quốc Dũng	Bản thân tàn tật, khuyết tật	100	410.000		1.450.000	7.250.000
76	93781	Đinh Vũ Hoàng Trang	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
77	94103	Nguyễn Thị Thương	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	50	410.000		1.250.000	3.125.000
78	90266	Nguyễn Mạnh Hưng	Con BB 61%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
79	90864	Vũ Đại Dương	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	50	410.000		1.200.000	3.000.000
80	91624	Tạ Lê Ngọc An	Con người TNLD	50	410.000		1.450.000	3.625.000
81	98159	Phạm Viết Thiện	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
82	95406	Phạm Đức Hùng	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
83	97762	Nguyễn Văn Tuyển	Con mồ côi	100	410.000		1.200.000	6.000.000
84	98179	Lê Minh Ngọc	Con người TNLD	50	410.000		1.250.000	3.125.000
85	98012	Hà Trung Tuấn	DT Nùng-Hộ Cận nghèo	100	410.000		1.200.000	6.000.000
86	98044	Đỗ Văn Chiến	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
87	97279	Nguyễn Thị Kim Ngân	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
88	96469	Nguyễn Hà Trang	Con mồ côi	100	410.000		1.450.000	7.250.000
89	96277	Nguyễn Chí Tuấn	Con người TNLD	50	410.000		1.450.000	3.625.000
90	95144	Nguyễn Đức Anh	Con BB 73%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
91	96968	Nguyễn Thành Hưng	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
92	95581	Cao Ngọc Hà	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
93	97748	Phạm Thị Thu Hương	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
94	96737	Vũ Thu Minh	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
95	96504	Vũ Thị Lệ	Con BB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
96	95232	Khoa Thị Thanh Trà	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
97	97907	Hoàng Thị Khánh Linh	Con BB 61%	100	410.000		1.250.000	6.250.000
98	98762	Lý Thị Thu	DT Nùng-Thôn ĐBK	70	410.000		1.200.000	4.200.000
99	96880	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Con TB 21%-60%	100	410.000		120000	6.000.000
100	96538	Nguyễn Ngọc Long Anh	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
101	97175	Lý Hải Đường	Con mồ côi	100	410.000		1.450.000	7.250.000
102	96781	Hoàng Đình Khoa	Con BB 67%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
103	97123	Nguyễn Cao Danh	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
104	96116	Hoàng Thanh Bình	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
105	97781	Vũ Chiến Thắng	Con người TNLD	50	410.000		1.450.000	3.625.000
106	97847	Phạm Văn Tiến Thành	Con BB 74%	100	410.000		1.450.000	7.250.000
107	98040	Mai Ngọc Vinh	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
108	84172	Vũ Thị Kim Ngân	Con BB 21%-60%	100	819.000		1.250.000	6.250.000
109	84232	Phạm Minh Ngọc	Con TB 61% trở lên	100	819.000		1.200.000	6.000.000
110	86749	Trịnh Thị Bích Ngọc	Con TB 61% trở lên	100	819.000		1.200.000	6.000.000
111	87485	Vũ Tuệ Nhi	Con mồ côi	100	410.000		1.200.000	6.000.000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	TÊN ĐỐI TƯỢNG	MIỄN GIẢM (%)	Mức thu học phí trường (đồng/tín chỉ)		Mức học phí miễn giảm (đồng/tháng)	Kinh phí đề nghị cấp bù 5 tháng/ 1 kỳ
					Tiếng Việt	Tiếng Anh		
112	86818	Phạm Thị Thùy Dung	Con Tai nạn lao động	50	819.000		1.250.000	3.125.000
113	94083	Trương Nhật Linh	Con TB 21%-60%	100	819.000		1.450.000	7.250.000
114	93784	Tạ Phương Huyền	Con người tai nạn lao động	50	819.000		1.250.000	3.125.000
115	91668	Thân Thị Thanh Thảo	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	50	819.000		1.200.000	3.000.000
116	94302	Bùi Thị Thùy Dương	Con TB 21%-60%	100	819.000		1.200.000	6.000.000
117	94310	Vũ Hoàng Quý	Con TB 21%-60%	100	819.000		1.200.000	6.000.000
118	94431	Nguyễn Lê Hoàng Diệu	Con TB 21%-60%	100	819.000		1.200.000	6.000.000
119	91008	Mạc Thị Phương Nga	Con người tai nạn lao động	50	819.000		1.250.000	3.125.000
120	97766	Nguyễn Đình Quyết	Con TB 21%-60%	100	410.000		1.200.000	6.000.000
121	96520	Nguyễn Quang Vinh	Con mồ côi	100	410.000		1.200.000	6.000.000
122	98189	Vũ Thu Thủy	Con TB 21%-60%	100	819.000		1.250.000	6.250.000
123	98765	Trần Phước Thi	Con mồ côi	100	819.000		1.200.000	6.000.000
124	97201	Nguyễn Thế Vinh	Con TB 21%-60%	100	819.000		1.450.000	7.250.000
125	94933	Nguyễn Tiến Thành	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	50	410.000		1.200.000	3.000.000
126	79060	Nguyễn Thị Thúy Mơ	Con TB (21%-60%)	100	819.000	1.229.000	1.250.000	6.250.000
127	82863	Bùi Thị Ngân Hà	Con người bị TNLD	50	819.000	1.229.000	1.250.000	3.125.000
128	89692	Vũ Thu Thảo	Con người bị TNLD	50	819.000	1.229.000	1.250.000	3.125.000
129	94160	Hoàng Thuý Linh	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	50	819.000	1.229.000	1.250.000	3.125.000
130	95458	Phạm Thiên Ân	Con TB 61%	100	819.000	1.229.000	1.250.000	6.250.000
131	98696	Nguyễn Thị Thu	Con BB 61%	100	819.000	1.229.000	1.250.000	6.250.000

Tổng: 771.100.000

(Bảy trăm bảy mươi một triệu, một trăm ngàn đồng chẵn)